

MỐI LIÊN QUAN CỦA VIỆC XEM PHIM ẢNH VÀ TRANG WEB KHIÊU DÂM TỚI QUAN NIỆM VÀ HÀNH VI TÌNH DỤC CỦA THANH THIẾU NIÊN CHƯA LẬP GIA ĐÌNH Ở GIA LÂM HÀ NỘI

ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh, TS. Lê Cự Linh

TÓM TẮT

Trong bối cảnh văn hoá phẩm khiêu dâm lưu hành phức tạp cùng sự gia tăng hành vi tình dục không an toàn ở thanh thiếu niên Việt nam đã đặt ra câu hỏi liệu những ấn phẩm đó liên quan như thế nào tới quan niệm và hành vi tình dục của thanh thiếu niên? Chúng tôi tiến hành nghiên cứu định lượng kết hợp định tính trên 327 thanh thiếu niên (TTN) chưa kết hôn tuổi từ 15 - 24, sống tại Gia Lâm, Hà nội, kết quả như sau: Có 55% nam và 5,5% nữ TTN từng xem băng đĩa và trang web kích dục, 21,3% thường xuyên xem phim trực tuyến trên internet. Gần 50% nam TTN từng xem thú nhận bị kích thích và 23% muốn bắt chước hành vi trên phim. Bạn thân có vai trò trong việc truyền bá ấn phẩm khiêu dâm và nhóm có bạn quan hệ tình dục trước hôn nhân (QHTD THN) thì tỷ lệ có hành vi này cao gấp 5,5 lần nhóm còn lại. Tỷ lệ đã từng QHTD ở nam là 31,4% và nữ là 3,9%, trung bình một nam từng QHTD có 1,76 bạn tình. Quan niệm về tình dục trước hôn nhân khác biệt theo giới, nam cởi mở trong khi nữ coi trọng trinh tiết. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan thống kê giữa xem ấn phẩm khiêu dâm với quan niệm cởi mở (OR hiệu chỉnh = 2,15) và hành vi QHTD THN (OR hiệu chỉnh = 10,5), nhóm xem ấn phẩm khiêu dâm cũng có nhiều bạn tình hơn nhóm không xem.

ABSTRACT

Nowaday, the setting of depraved cultures become a big socially problem and people suspect association with sex web, video and behaviour, practice sexual of youth in Vietnam. The study involved 327 youth ages 15 to 24 years old and unmarried in Gia Lam district aims to explore association between depraved cultures and behaviour, practice sexual. We use maieutic method and give supplementary deft - interview and discussion - group informations. The result showed that: 55% male and 5.5% female have seen sex web and sex video, 21.3% usualy see online film and download private computer. Higher 49% adolescents feel excitation, even 23% want imitate the action on the that film. Male's attitude towards premarital sex is very open - minded but female'attitude is contrary, female still have a hight opinion of virginity. Close friend is an important canal to spread out depraved cultures in youth. 31.4% male and 3.9% female have sex before marriage, each of male has 1.76 lover on average, 9% male have sex with sex worker. Adolescent in Gia Lam don't have a high opinion of condom, 14% said that: I don't want to use condom even in the while having sex with sex - worker. There are association between depraved cultures and behaviour (OR = 2.15, p = 0.023) and practice sexual (OR = 10.5, p < 0.001), besides the mean lover of mail have seen sex video is higher than another group.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nhiều năm gần đây, vấn đề tình dục không an toàn ở TTN trở nên đáng báo động vì những hậu quả mà nó gây ra hết sức nặng nề, cùng với nghiện chích ma tuý, đây là nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS gia tăng nhanh ở TTN và độ tuổi mắc ngày càng trẻ hoá [4].

Tuổi vị thành niên là thời kỳ con người chịu sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố tới quá trình hình thành nhân cách, trong đó có ứng xử với vấn đề tình dục. Tuy nhiên, do trẻ tuổi và chưa kết hôn nhưng vì tò mò, TTN mong muốn khám phá cuộc sống, bản thân, muốn tự quyết định những mối quan hệ riêng tư và thường nảy sinh QHTD THN. Điều tra quốc gia VTN và TN năm 2005 cho biết, tuổi bắt đầu QHTD trung bình ở TTN nước ta là 19 tuổi, đáng chú ý là 1% nam nhóm 14-17 tuổi đã QHTD, tỷ lệ này ở nhóm 18-21 tuổi là 10% và nhóm 22 - 25 tuổi là 33% [1], [2] trong khi đó nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng có sự không tương xứng giữa kiến thức và hành vi tình dục cho thấy hành vi nguy cơ của TTN không chỉ bắt nguồn từ thiếu kiến thức. Có nhiều bài báo đề cập đến sự gia tăng cùng chiều của việc lan tràn các ấn phẩm khiêu dâm với trào lưu QHTD cởi mở, sống thử...

Điều tra Quốc gia VTN và TN 2004 nhận xét rằng ngày nay quan niệm của TTN về QHTD trước hôn nhân đã có nhiều thay đổi, 31,7% TTN đồng tình với QHTD THN nếu cả 2 cùng tự nguyện. Tuy vậy, có sự khác biệt rất rõ giữa nam và nữ khi có tới 41,2% nam TTN thì chỉ có 22,2% nữ đồng tình với quan niệm trên. TTN thành thị và TTN nhóm tuổi lớn hơn cũng có quan niệm cởi mở hơn [2].

Về hành vi tình dục, nghiên cứu khu vực Đông Nam Á của Liên hiệp sức khoẻ phụ nữ Quốc tế năm 2007 cho biết 30% nam và hơn 20% nữ TTN Philippines đã QHTD. Tại Thái Lan, 2% nữ và 15% nam sinh viên cho biết đã quan hệ giao hợp khi chưa đầy 15 tuổi và TTN tại khu vực này đang thực sự phơi nhiễm với nguy cơ mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục trong đó có HIV [7].

Về các mối liên quan tới quan niệm và hành vi tình dục, một số nghiên cứu khẳng định việc TTN hiện đang sống cùng gia đình, cha mẹ chung sống hay ly dị, ly thân và việc trẻ lớn lên ở nông thôn hay thành thị đều có mối liên quan đến hành vi tình dục của TTN. Điều tra Quốc Gia về VTN và TN năm 2005 cho biết hai yếu tố bảo vệ làm giảm tỷ lệ QHTD trước hôn nhân ở TTN là “gắn bó với gia đình” và “trình độ học vấn cao”. Nghiên cứu SKTD tại thị trấn Gia Lâm của Lê Cự Linh năm 2004 cho biết “trình độ học vấn trên trung học”, “quan niệm ủng hộ nam giới QHTD trước hôn nhân” và “chịu tác động tiêu cực từ bạn bè” có mối liên quan tới việc nữ TTN có QHTD trước hôn nhân.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu bước đầu về tác động của internet đến hành vi tình dục của TTN đã được thực hiện, Theo Anh D. Ngo, Michael W. Ross và Eric A.

Ratliff khẳng định tình trạng TTN 15-19 tuổi ở Hà Nội sử dụng internet để tìm kiếm và xem ảnh, phim về tình dục rất phổ biến [8].

Gia Lâm là một huyện thuộc Thành phố Hà Nội có tốc độ thị hoá nhanh và đang phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Nghiên cứu sức khoẻ sinh sản TTN năm 2004 của Lê Cự Linh - Đại học Y tế công cộng cho biết khoảng 18,3% nam và 7,4% nữ TTN quan hệ tình dục trước hôn nhân đồng thời phơi nhiễm với yếu tố nguy cơ như QHTD với gái mại dâm (7,8% nam TTN) cũng như có nhiều bạn tình [5]. Và còn nhiều vấn đề bất cập khác trong việc sử dụng bao cao su, nạo phá thai...

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định mối liên quan của việc xem phim ảnh, trang web khiêu dâm tới quan niệm và hành vi tình dục của TTN nhằm cung cấp bằng chứng quý báu cho các nhà hoạch định chính sách có cơ sở áp dụng biện pháp nhằm giảm thiểu những yếu tố bất lợi đến sự phát triển của thế hệ trẻ.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trên 326 TTN từ 15-24 tuổi chưa kết hôn đang sống tại Gia Lâm Hà Nội vào thời điểm nghiên cứu.

Sử dụng loại nghiên cứu định lượng kết hợp định tính, phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang. Thu thập số liệu định lượng bằng phương pháp phát vấn bộ câu hỏi thiết kế sẵn riêng cho nam và nữ, khuyết danh.

Thu thập số liệu định tính bằng phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm TTN và phụ huynh, lãnh đạo ngành văn hoá địa phương, chính quyền, đoàn thanh niên và người bán băng đĩa, người kinh doanh dịch vụ internet. Các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đều được thực hiện bởi sinh viên y tế công cộng năm thứ 3, những người có kinh nghiệm thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đồng thời cũng cùng lứa tuổi 15-24.

Với công thức tính cỡ mẫu: $n = Z^2_{1-\alpha/2} p(1-p)/d^2$ dành cho nghiên cứu cắt ngang, với các tỷ lệ tham khảo chúng tôi tính được cỡ mẫu là: **n1 = 190 nam TTN và n2 = 106 nữ TTN.**

Tỷ lệ từ chối tham gia hoặc bỏ cuộc ước tính là 20%. Do đó cỡ mẫu cần thiết trong nghiên cứu là **230 nam và 130 nữ TTN.** Chọn mẫu định lượng theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng và ngẫu nhiên đơn theo tỷ lệ TTN của các xã được chọn.

Quy trình thu thập số liệu (TTSL):

TTN theo danh sách mẫu được tạo cơ hội tham gia như nhau và được phép dừng tham gia bất cứ lúc nào mà không cần nói rõ lý do. Được tạo điều kiện thoải mái khi điền phiếu và được điều tra viên cùng giới giải thích những thắc mắc khi có yêu cầu. Trong quá trình điền phiếu không có mặt kỳ sự có mặt của cán bộ đoàn, phụ huynh, cán bộ y tế hay lãnh đạo địa phương. Bộ câu hỏi phát vấn được chỉnh sửa nhiều lần sau

khi phỏng vấn thứ trên TTN tại xã Kim Sơn, Trường Đại học Nông nghiệp, Đại học Y tế công cộng và thảo luận giữa nghiên cứu viên với các cộng sự.

Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm được tiến hành tại các phòng họp của UBND để đảm bảo tính riêng tư và sự thoải mái cho người được hỏi, được xin phép và ghi âm lại bằng máy ghi âm chuyên dụng. Mỗi cuộc phỏng vấn được tổ chức cùng một thời điểm nhưng tại các vị trí cách xa nhau. Điều tra viên là những sinh viên YTCC năm thứ 3 - những người có kinh nghiệm thu thập số liệu định tính, được tập huấn đồng thời có các câu hỏi hướng dẫn.

Số liệu được làm sạch sau đó nhập bằng phần mềm Epi Data, xử lý bằng phần mềm SPSS 15.0. Thông tin định tính được kết xuất thành dữ liệu dạng văn bản và xử lý bằng tay.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Khái quát về địa phương và đối tượng nghiên cứu:

Nghiên cứu thực hiện trên 326 thanh thiếu niên, gồm 199 nam và 127 nữ. Tỷ lệ bỏ cuộc ở nam là 16% và nữ là 3%, thấp hơn một vài nghiên cứu sức khỏe tình dục đã thực hiện ở Việt Nam chứng tỏ đối tượng nghiên cứu ít ngần ngại hơn trong cách tiếp cận của nghiên cứu này. Khoảng 31% TTN có việc làm, số TTN là công nhân/thợ thủ công chiếm 29%; 75% TTN đã đi làm thu nhập trung bình >1 triệu đồng/ tháng. Vẫn còn 5,5% TTN không đi học và cũng không có việc làm. Có tới 61,6% TTN sở hữu máy tính riêng hoặc điện thoại có khả năng tải hình ảnh và xem phim.

2. Thực trạng lưu hành và tiếp xúc của TTN Gia Lâm với phim ảnh, web khiêu dâm:

Bảng 4.1: Sự tiếp xúc với ấn phẩm khiêu dâm ở TTN

Hành vi	Nam	Nữ	Chung
Xem trang web khiêu dâm	199	126	n = 325
Xem	52%	5,5%	33,8%
Không xem	48%	94,5%	66,2%
$\chi^2 = 74,7$		p <0,0001	
Xem băng đĩa khiêu dâm	199	126	n = 325
Xem	55,6%	4,7%	35,6%
Không xem	44,4%	95,3%	64,4%
$\chi^2 = 87$		p <0,001	
Chủ động tìm trang web khiêu dâm	197	127	324
Chủ động	29,9%	3,9%	19,8%
Chưa bao giờ	70,1%	96,1%	80,2%
$\chi^2 = 32$		p <0,001	
Bạn thân từng xem phim ảnh, web khiêu dâm	197	127	324

Đã từng xem	63%	11%	42,3%
Chưa xem	37%	89%	57,7%
$\chi^2 = 84$		p < 0,001	
<i>Đối tượng cùng xem ấn phẩm khiêu dâm với TTN</i>	103	6	109
Bạn bè	88,3%	-	-
Bạn tình/người yêu	8,7%	-	-
Người thân trong gia đình	2,9%	-	-
<i>Tần suất xem băng đĩa, web khiêu dâm</i>	103	6	109
Hàng ngày	9%	-	-
Hàng tuần	6,8%	-	-
Hàng tháng	60,9%	-	-
Hiếm khi	23,3%		
<i>Tuổi xem ấn phẩm khiêu dâm lần đầu</i>	103	2	105
Dưới 15 tuổi	16,1%	-	-
15-18 tuổi	66,7%	-	-
Trên 18 tuổi	17,2%	-	-
<i>Ghi chú: (-) không áp dụng tính tỷ lệ vì giá trị quá nhỏ</i>			

Có tới 52% nam và 5,5% nữ đã từng xem các trang web khiêu dâm. Nam TTN xem nhiều hơn nữ TTN một cách có ý nghĩa thống kê với $p < 0,0001$.

Khoảng 21,2% TTN bắt đầu xem ấn phẩm khiêu dâm trước 18 tuổi, thậm chí 16,1% bắt đầu xem khi chưa đầy 15 tuổi và 7% TTN từng xem khi chưa đầy 13 tuổi. Đây cũng là giai đoạn dậy thì nên nhiều ý kiến cho rằng giai đoạn này TTN thường rất tò mò và mong muốn khám phá cơ thể, do đó nếu không được cung cấp kiến thức cần thiết, TTN dễ tìm kiếm các ấn phẩm ngoài luồng để giải đáp những thắc mắc của mình.

Có tới 21,6% (n= 326) TTN thừa nhận thường xuyên vào các trang web xem phim khiêu dâm trực tuyến, 8,3% TTN đã từng tải những phim này từ mạng internet xuống máy tính, điện thoại di động hay USB để xem và cho bạn bè.

Tương tự các trang web đen, nam xem băng đĩa khiêu dâm nhiều hơn nữ một cách có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 87$ và $p < 0,001$); nhóm TTN lớn tuổi cũng có xu hướng xem nhiều hơn nhóm nhỏ tuổi ($\chi^2 = 20,67$ và $p < 0,0001$). Có 27,8% nam TTN tham gia nghiên cứu thừa nhận từng xem cả băng đĩa và trang web khiêu dâm.

Theo phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm thanh thiếu niên cũng cho biết có thể xem phim khiêu dâm tại quán internet, ngay cả ở những xã xa trung tâm nhất, việc tiếp cận với các trang web loại này trở nên quá dễ dàng ngay cả khi TTN không muốn:

Một nhóm nam TTN nói: "...Khi nào anh em vào quán nét thì xem..." "...người trông quán thấy mình xem thì chỉ cười, có người lờ đi coi như họ không nhìn thấy..." và "khi đi chat thì thường có những trang web đen tự nhiên hiện lên, lúc đấy giật mình xoá hoặc tắt nó đi" - nữ thanh niên tâm sự.

Về băng đĩa khiêu dâm, TTN thừa nhận có thể mua băng đĩa lậu từ những người bán dạo tại các thị trấn, bến xe bus hoặc chợ Ninh Hiệp với giá rất rẻ mà không gặp bất kỳ trở ngại nào.

TTN cũng cho rằng việc kiểm soát và ngăn chặn văn hoá phẩm khiêu dâm chưa hiệu quả. Bên cạnh đó tệ nạn mại dâm vẫn hiện hữu làm tổn hại đến môi trường phát triển của TTN, trá hình dưới nhiều hình thức cafe đèn mờ hay karaoke và nhà nghỉ.

Kết quả phân tích sâu hơn còn cho biết TTN chủ yếu có được băng đĩa khiêu dâm từ bạn bè hoặc mua tại cửa hàng băng đĩa. Gần 30% nam TTN cho biết đã nhiều lần chủ động tìm kiếm các trang web đen. Họ giải thích lần đầu có thể do vô tình, sau đó vì thấy thích thú nên chủ động tìm để xem nhiều hơn và 57,7% TTN cho biết không phản đối khi bạn bè rủ xem phim ảnh tươi mát. Không chỉ thừa nhận hành vi xem ấn phẩm khiêu dâm của bản thân, 67,6% TTN cho rằng các bạn nam cùng lứa và 26% đồng ý rằng các bạn nữ cùng lứa tuổi họ cũng xem các phim khiêu dâm, phải chăng điều này gợi ý rằng trên thực tế tỷ lệ xem ấn phẩm kích dục có thể còn cao hơn. Đây là một thực tế rất đáng lo ngại cho thấy bạn cùng lứa có vai trò rõ rệt trong việc lưu hành, truyền bá văn hoá phẩm khiêu dâm.

Đặc biệt, khi phân tích theo giới, chúng tôi thấy nam TTN dành khá nhiều thời gian cho phim ảnh khiêu dâm, 76,7% TTN từng xem hàng tháng, 9% xem hàng ngày, 7% xem hàng tuần. Điều này phần nào nói lên rằng xem phim ảnh khiêu dâm có thể gây hiện tượng “quen” hay “nghiện”, đó là chưa kể đến những tác động có hại từ hành vi này. Mặt khác, phân tích cảm giác chủ quan sau khi xem các ấn phẩm khiêu dâm, có 49,5% nam TTN thừa nhận bị kích thích. Thậm chí 21,7% TTN thừa nhận mong muốn bắt chước những hành vi trên phim ảnh khiêu dâm.

3. Quan niệm tình dục của TTN:

Phân tích định lượng cho biết 25,2% nữ đồng tình với việc con trai có thể QHTD trước hôn nhân trong khi có tới 67,4% nam TTN ủng hộ quan điểm này (n=317). Trong khi đó cả 2 giới đều khắt khe hơn với việc nữ QHTD THN vì chỉ có 7,1% nữ và 32,8% nam TTN đồng tình với quan điểm đó.

Kết quả định tính giúp mô tả những khía cạnh cụ thể trong quan niệm tình dục: Thanh thiếu niên ngày nay thường có người yêu rất sớm và thoáng hơn trong tình yêu, tình dục. Tình trạng “sống thử” cũng được thanh thiếu niên ở đây cho là phổ biến ở các đối tượng sinh viên thuê nhà sống trên địa bàn chứ không xảy ra nhiều ở thanh thiếu niên địa phương.

Quan niệm cởi mở hơn về tình dục trước hôn nhân rõ rệt ở nhóm nam thanh niên. Còn đối với nữ, quan niệm này dường như vẫn giữ được những nét truyền thống:

Giải thích sự cởi mở hơn trong quan niệm, TTN cho rằng do những thay đổi lớn của xã hội, sự du nhập văn hoá nước ngoài quá ồ ạt trên nhiều kênh truyền thông và sự

a dua theo bạn bè trong khi thiếu đi phần nào sự quan tâm của gia đình do nhịp sống bận rộn.

*Để giảm thiểu những tác hại có thể đến từ những loại văn hoá phẩm không lành mạnh, TTN mong muốn được cung cấp thêm **kiến thức** về an toàn tình dục. Họ ưa thích hình thức tuyên truyền thông qua sinh hoạt tập thể giữa chính thanh niên với thanh niên và không đánh giá cao những hình thức hiện tại bởi kém hiệu quả và không có sức cuốn hút.*

TTN cho biết họ không tự tin đi mua BCS, đặc biệt là nữ thanh niên và nam thanh niên chưa từng QHTD. Với những người đã từng QHTD, họ không còn e ngại công việc này:

Sự ngại ngùng của TTN khi có nhu cầu BCS còn được thể hiện rất rõ bởi theo kết quả phân tích định lượng, chỉ có 4,3% TTN 15-19 tuổi và 11,9% nhóm 20-24 tuổi cho biết tự tin đi mua BCS.

Nguyên nhân của thái độ không tích cực đối với BCS được kết quả định tính giải thích thêm rằng, ngoài những cảm giác khó chịu mà nó gây ra, rất nhiều TTN hoài nghi về mức độ an toàn của BCS, đặc biệt là nữ TTN. Một số nam TTN cho biết họ bị cản trở việc dùng BCS trong những lần đầu tiên chính bởi người bạn gái mình.

Quan niệm thế nào là QHTD sớm và vấn đề nạo hút thai của TTN:

TTN thừa nhận tình trạng QHTD sớm từ 16,17 tuổi rất phổ biến. Theo họ nên QHTD ngoài 20 tuổi. Họ ý thức được nạo phá thai không tốt cho sức khỏe, đặc biệt là đe dọa tương lai người phụ nữ. Về khía cạnh đạo đức TTN tỏ ra không đồng tình nhưng cho rằng đó là cách duy nhất mà TTN buộc phải chấp nhận nếu chưa thể kết hôn.

4. Hành vi tình dục của TTN:

Tương tự quan niệm tình dục, hành vi tình dục được nhiều nghiên cứu khẳng định có sự khác biệt rất lớn về giới, do vậy chúng tôi tiến hành phân tích và so sánh theo nam và nữ:

Thực trạng quan hệ tình dục ở TTN chưa kết hôn

Có 31,4% nam và chỉ có 3,9% nữ TTN chưa kết hôn từng QHTD, nhưng một điều đáng lưu tâm là một tỷ lệ cao hơn là 41,5% nam TTN và 7,1% nữ TTN nói rằng bạn thân của họ đã từng QHTD. Tuổi QHTD lần đầu trung bình là 18,98 tuổi. Chỉ số này phù hợp với nghiên cứu SAVY năm 2005 cho biết tuổi trung bình QHTD lần đầu ở TTN Việt Nam là 19 tuổi.

Đến thời điểm nghiên cứu, có **9,55%** nam từng QHTD thừa nhận có quan hệ với gái mại dâm (n=198). Trung bình một nam đã QHTD có 1,76 bạn tình. Đặc biệt 16,1% nam TTN đã QHTD có 3 bạn tình trở lên. Tuy nhiên hơn 23% nam TTN từng QHTD nói không bao giờ dùng BCS. Mặt khác, chỉ khoảng 6% nam TTN nói họ tự tin sử dụng

BCS thành thạo còn lại 43,7% nam, 83,5% nữ thừa nhận không biết cách sử dụng biện pháp này.

Tình trạng có thai ngoài ý muốn và mắc BLTQĐTD:

Có 21% nam trong số đã QHTD từng làm cho bạn tình có thai ngoài ý muốn. Tất cả thai nghén ngoài ý muốn đều đình chỉ bằng phương pháp nạo hút thai.

5. Liên quan giữa trang web, băng đĩa khiêu dâm đến quan niệm và hành vi tình dục:

Liên quan tới quan niệm về tình dục

Quan niệm cởi mở về tình dục trước hôn nhân được đánh giá bởi tiêu chí: TTN đồng tình với việc con trai hoặc con gái có thể QHTD trước hôn nhân:

Phân tích đơn biến các mối liên quan cho biết: Nhóm tuổi lớn hơn quan niệm cởi mở hơn nhóm nhỏ tuổi một cách có ý nghĩa với $\chi^2=9$ và $p=0,002$. Giới cũng là một điểm khác biệt khi 43,4% nam cởi mở với QHTD THN thì chỉ có 11% nữ có cùng quan điểm trên. Đặc biệt thanh thiếu niên có bạn thân đã từng QHTD có quan niệm cởi mở hơn hẳn nhóm TTN có bạn chưa từng QHTD. Tuy nhiên trên thực tế, tuổi có thể là yếu tố nhiễu vì liên quan đến cơ hội xem ảnh phẩm nhiều hơn và càng gần tuổi kết hôn TTN có thể dễ chấp nhận việc QHTD hơn. Mặt khác, liệu việc có bạn thân đã từng QHTD có làm cho TTN có quan niệm cởi mở hơn? Tiến hành phân tích mô hình hồi quy logistic nhằm xác định mối quan hệ thực chất sau khi khống chế các yếu tố nhiễu và kết luận theo OR hiệu chỉnh, kết quả như sau:

Bảng 4.3. Mô hình hồi quy logistic dự đoán quan niệm cởi mở về vấn đề tình dục trước hôn nhân ở TTN

Yếu tố trong mô hình (Biến số độc lập)	Hệ số hồi qui (B)	Độ lệch chuẩn (SE)	Mức ý nghĩa (giá trị p)	OR
Giới				
Nam	0,901	0,379	0,017	2,463
Nữ *	—	—	—	1
Trình độ học vấn				
Dưới cấp 3	- 0,436	0,519	0,4	0,646
Cấp 3 trở lên *	—	—	—	1
Tuổi				

Yếu tố trong mô hình (Biến số độc lập)	Hệ số hồi qui (B)	Độ lệch chuẩn (SE)	Mức ý nghĩa (giá trị p)	OR
15-19 *	—	—	—	1
20-24	0,13	0,314	0,678	0,878
Xem ấn phẩm khiêu dâm				
Có	0,764	0,337	0,023	2,146
Không*	—	—	—	1
Bạn thân đã từng QHTD				
Có	1,728	0,329	0,000	5,628
Không*	—	—	—	1

Cỡ mẫu phân tích (N) = 326 (*) = Nhóm so sánh. — = Không áp dụng.

Kiểm định tính phù hợp của mô hình thống kê (Hosmer & Lemeshow test) $\chi^2 = 90,3$; $df=5$; $p=0,000$.

Nam và nữ có quan niệm thực sự khác biệt, nữ vẫn ít cởi mở hơn nam trong vấn đề QHTD trước hôn nhân. Tuổi và trình độ tỏ ra không có vai trò quan trọng tác động đến quan niệm của TTN. Trong khi đó, chúng ta vẫn thấy rất rõ rằng nhóm TTN đã từng xem ấn phẩm khiêu dâm có quan niệm cởi mở hơn so với nhóm chưa từng xem. Nhưng nổi bật hơn cả là tỷ lệ ở nhóm TTN có bạn thân đã từng QHTD có quan niệm cởi mở cao hơn gấp hơn 5 lần so với nhóm có bạn chưa từng QHTD.

Liên quan đến hành vi QHTD trước hôn nhân

Theo phân tích, tỷ lệ QHTD là 31,4% ở nam và 3,9% ở nữ. Như vậy tỷ lệ tìm được ở nữ khá thấp (số tuyệt đối là 5) ít giá trị trong phân tích mối liên quan. Phân tích đơn biến cho biết: Tỷ lệ QHTD ở nhóm TTN xem ấn phẩm khiêu dâm cao hơn so với nhóm không xem một cách có ý nghĩa thống kê ($p < 0,0001$). Tuổi cũng thể hiện mối liên quan vì trên thực tế càng nhiều tuổi TTN càng có cơ hội QHTD nhiều hơn. Tuy nhiên, hành vi QHTD trước hôn nhân còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như sống cùng cha mẹ, đã có người yêu hay việc có bạn thân QHTD trước hôn nhân. Để loại trừ nhiễu và yếu tố làm thay đổi tác động chúng tôi phân tích theo mô hình hồi quy logistic như sau:

Bảng 4.4. Mô hình hồi quy logistic dự đoán QHTD THN ở nam TTN

Yếu tố trong mô hình (Biến số độc lập)	Hệ số hồi qui (B)	Độ lệch chuẩn (SE)	Mức ý nghĩa (giá trị p)	OR
Tuổi				
15-19*	—	—	—	1
20-24	0,813	0,43	0,06	2,25
Nam có thể QHTD THN				
Ủng hộ	1,7	0,692	0,014	5,5
Không ủng hộ	—	—	—	1
Xem ấn phẩm khiêu dâm				
Có	2,3	0,65	0,000	10,6
Không *	—	—	—	1
Bạn thân đã từng QHTD				
Có	1,7	0,43	0,000	5,5
Không*	—	—	—	1

Cỡ mẫu phân tích (N) = 191 (*) = Nhóm so sánh. — = Không áp dụng.

Kiểm định tính phù hợp của mô hình thống kê (Hosmer & Lemeshow test) $\chi^2 = 88$; $df=4$; $p=0,000$

Tuổi có thể làm tăng khả năng QHTD trước hôn nhân ở nam TTN nhưng chưa thực sự có ý nghĩa thống kê. Nam TTN ủng hộ quan niệm cho rằng nam có thể QHTD trước hôn nhân có tỷ lệ cao hơn nhóm không ủng hộ hơn 5 lần một cách có ý nghĩa với $p = 0,014$. Đặc biệt việc xem ấn phẩm khiêu dâm vẫn khẳng định mối liên quan chặt chẽ tới hành vi này ở nam TTN với $OR = 10,6$ và $p < 0,001$. Nhóm nam TTN có bạn thân QHTD trước hôn nhân cũng có tỷ lệ QHTD cao hơn nhóm còn lại 5,5 lần. Điều này khẳng định thêm một lần nữa ảnh hưởng của bạn cùng lứa đến TTN trong vấn đề tình dục.

Liên quan đến hành vi có nhiều bạn tình

Bảng 4.8. T- test so sánh số bạn tình trung bình của nam xem và không xem ấn phẩm

Hành vi	N	Số bạn tình trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Xem ấn phẩm	50	1,76	1,061	0,15
Không xem	2	1,0	0	0
t = 5,067 p < 0,001				

Bảng trên cho thấy nhóm nam xem ấn phẩm khiêu dâm có số bạn tình khác nhóm không xem một cách có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Liên quan đến hành vi sử dụng BCS khi QHTD

Dựa trên kết quả một vài nghiên cứu trước đây và kết quả phân tích đơn biến cho biết có mối liên quan giữa trình độ văn hoá và tuổi với hành vi sử dụng BCS, chúng tôi đưa vào mô hình hồi quy logistic, kết quả như sau:

Bảng 4.9: Mô hình hồi quy logistic dự đoán hành vi sử dụng BCS trong lần QHTD gần nhất ở nam TTN

Yếu tố trong mô hình (Biến số độc lập)	Hệ số hồi qui (B)	Độ lệch chuẩn (SE)	Mức ý nghĩa (p)	OR
<i>Tuổi</i>				
15-19*	—	—	—	1
20-24	1,22	0,87	0,16	3,38
<i>Trình độ văn hoá</i>				
Trên cấp 3 *	—	—	—	1
Dưới cấp 3	15,76	6098,977	0,998	6992298
<i>Bạn khuyến sử dụng BCS</i>				
Được khuyến	1,93	0,89	0,03	6,91
Không được khuyến *	—	—	—	1
<i>Xem ấn phẩm khiêu dâm</i>				
Có	- 15,76	0,000	.	1,43E – 0,07

Yếu tố trong mô hình (Biến số độc lập)	Hệ số hồi qui (B)	Độ lệch chuẩn (SE)	Mức ý nghĩa (p)	OR
Không *	—	—	—	1
<i>Cho rằng QHTD THN ở TTN phổ biến</i>				
Ủng hộ	- 0,797	1,23	0,451	0,04
Không ủng hộ *	—	—	—	1
<i>Số bạn tình</i>				
Nhiều bạn tình	- 0,038	0,806	0,963	0,198
Chỉ có 1 bạn tình	—	—	—	1

Cỡ mẫu phân tích (N) = 191 (= Nhóm so sánh. — = Không áp dụng.*

*Kiểm định tính phù hợp của mô hình thống kê (Hosmer & Lemeshow test) $\chi^2 = 9,2$ $df=6$;
 $p=0,162$*

Như vậy được bạn khuyên sử dụng BCS vẫn là yếu tố liên quan tới hành vi sử dụng BCS ở nam TTN một cách có ý nghĩa. Tuy nhiên tuổi và trình độ văn hoá lại không thể hiện mối liên quan. Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình cũng không có mối liên quan tới hành vi này ở nam TTN.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Cách tiếp cận của nghiên cứu này bước đầu làm giảm sự e ngại của TTN trong nghiên cứu sức khoẻ tình dục.

Nam thanh thiếu niên Gia Lâm có quan điểm cởi mở hơn với QHTD trước hôn nhân trong khi nữ vẫn khá khe hơn. Tương xứng với tỷ lệ nam chưa kết hôn từng QHTD khá cao (31,4%) nhưng tỷ lệ ở nữ lại thấp (3,9%) nên thực chất tỷ lệ nam TTN quan hệ với gái mại dâm còn cao hơn tỷ lệ 9,55% tìm được.

Thanh thiếu niên Gia Lâm có quan niệm chưa tốt về BCS. 23,3% nam TTN đã QHTD chưa từng sử dụng BCS. Nạo phá thai được TTN nhìn nhận là phi đạo đức tuy nhiên họ buộc phải chấp nhận khi không thể kết hôn.

Việc lưu hành phim ảnh, trang web khiêu dâm khá phổ biến, thậm chí còn được bán dạo ngay tại nơi công cộng. Mặt khác TTN đặc biệt là nam TTN đã từng chủ động tìm kiếm trang web khiêu dâm tải phim ảnh khiêu dâm xuống máy tính, điện thoại di

động hay USB để xem và cho bạn bè. Gần một nửa nam TTN từng xem thừa nhận bị kích thích khi xem và có tới 21% từng mong muốn bắt chước những hành vi trên phim ảnh.

Nghiên cứu khẳng định xem ấn phẩm khiêu dâm có mối liên quan tới quan niệm cởi mở hơn về QHTD trước hôn nhân với $p < 0,001$ và là yếu tố dự báo hành vi QHTD trước hôn nhân, đặc biệt là đối với nam TTN (OR= 10,6; $p < 0,0001$). Nhóm TTN xem ấn phẩm có số bạn tình cao hơn nhóm TTN chưa xem một cách có ý nghĩa. Tuy nhiên mức độ xem ấn phẩm khiêu dâm chưa thể hiện rõ mối liên quan đến hành vi tình dục.

Nghiên cứu đã chỉ ra mối liên quan chặt chẽ giữa ảnh hưởng của bạn thân tới quan niệm cởi mở về tình dục cũng như giúp dự báo QHTD THN ở TTN; đặc biệt là nam TTN. (OR = 5,5, $p < 0,001$).

Chính vì vậy nên mở rộng và khuyến khích hoạt động tập thể của TTN và lồng ghép tuyên truyền sức khỏe sinh sản và tình dục, khuyến khích và nâng cao kỹ năng giáo dục giới tính cho con ở các bậc cha mẹ.

Khuyến nghị với ngành văn hoá thể thao và du lịch cần có biện pháp để thực hiện Điều 253 Bộ luật hình sự về xử lý người có hành vi sản xuất, in sao, phát tán văn hoá phẩm có nội dung khiêu dâm hiệu quả hơn. Cần tuyên truyền để người dân biết điều luật này một cách rộng rãi, đồng thời xử phạt nghiêm minh và công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm răn đe các trường hợp vi phạm. Tăng cường kiểm tra các địa điểm công cộng như công trường, trạm xe bus, chợ để xoá bỏ nạn mua bán băng đĩa đạo có nội dung khiêu dâm.

Đề xuất với Bộ văn hoá thể thao và du lịch về quy định xây dựng các điểm tập trung dịch vụ internet công cộng để vẫn đáp ứng được nhu cầu tìm kiếm thông tin phục vụ học tập, công việc và giải trí chính đáng đồng thời tăng khả năng kiểm soát các hành vi sai trái của người sử dụng và nhà cung cấp dịch vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, Unicef, WHO (2005), *Điều tra Quốc Gia về vị thành niên và Thanh niên Việt Nam*, Điều tra Quốc Gia.
2. Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, Unicef, WHO (2005), *Báo cáo chuyên đề 1 – Một số vấn đề sức khoẻ tình dục và sinh sản của vị thành niên và thanh niên Việt Nam*, Điều tra Quốc Gia.
3. Viện Chăm sóc sức khoẻ và BVBM TSS Hà Nội, 2007, *Báo cáo công tác khám chữa bệnh ngoại trú 2007*.
4. Bộ Y tế, Dự án VIE/01/P10 (2006), *Báo cáo đánh giá cuối kỳ Thực trạng cung cấp và sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản tại 11 tỉnh tham gia Chu kỳ Quốc Gia 6 UNFPA Việt Nam*.

5. Lê Cự Linh, Đỗ Mai Hoa và cs (2004), *Thử nghiệm phương pháp phòng vấn với sự trợ giúp của máy tính trong nghiên cứu sức khỏe sinh sản vị thành niên*, đề tài nghiên cứu khoa học.
6. World Health Organization, 2004: *Risk and Protective factors affecting adolescent reproductive health in Developing countries*, Report of WHO Geneva.
7. International women's health coalition (2007), *Young adolescents's Sexual and Reproductive Health and Rights: South and Southeast Asia*, Report.
8. Anh D. Ngo, Michael W. Ross, and Eric A. Ratliff (2008): *Internet influences on sexual practices among young people in Hanoi, Vietnam*, Culture, Health and Sexuality, Researching Sexuality and Health in Vietnam.
9. Williams E Nwagwu (2007), *The internet as a source of Reproductive health information among in adolescent girls in a urban city in Nigeria*, BMC Public Health.
10. Bersamin M, Todd M, Fisher DA, Hill DL, Grube JW (2008), *Parenting practices and adolescent sexual behavior: A longitudinal study*, Journal of Marriage and Family.
11. Avery L, Landane G (2008), *What do we know about sexual and reproductive health of adolescents in Europe?*, European Journal of Contraception and Reproductive Health Care.
12. Liying Zhang, Xiaoming Li, Iqbal H. Shah, Wendy Baldwin, Bonita Stanton (2007): *Parent-adolescent sex communication in China*, The European Journal of Contraception & Reproductive Health Care, Volume 12, pages 138 – 147.
13. Linda M. Kaljee PhD, Mackenzie Green MHS, Rosemary Riel MAA, Porntip Lerdboon, Le Huu Tho, Le Thi Kim Thoa, Truong Tan Minh (2007): *Sexual Stigma, Sexual Behaviors, and Abstinence Among Vietnamese Adolescents: Implications for Risk and Protective Behaviors for HIV, Sexually Transmitted Infections, and Unwanted Pregnancy*, Abstract of research.
14. Williams E Nwagwu (2007), *The internet as a source of Reproductive health information among in adolescent girls in a urban city in Nigeria*, BMC Public Health.
15. Guttmacher Institute (2006), *Facts on American Teen's Sexual and Reproductive Health*, the brief of report.
16. International Women's Health Coalition (2007), *Young Adolescents' Sexual and Reproductive Health and Right: Latin America and the Caribbean*, Report.
17. Susan E. Adamchak, Karusa Kiragu, Cathy Watson, Medar Muhwezi, Tobey Nelson, Ann Akia- Fiedler, Richard Kikimbo and Milka Juma (2007), *The Straight Talk Campaign in Uganda: Impact of Mass Media initiatives*, Report of Usaid.

18. Laura Hessburg, Kofi Awusabo – Asare et al (2007), Protecting the next Generation in Ghana, *New evidence on adolescents Sexual and Reproductive health needs*, Report (trang 21-25).